

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 08/5/2019

V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình-ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự về hôn nhân gia đình-ly hôn, chia tài sản chung thụ lý số 04/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2019.

Do bản án dân sự về tranh chấp ly hôn sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐ-PT ngày 12/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐ-PT ngày 10/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Văn Đ, sinh năm 1947

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (địa chỉ của anh Lương Trung H là con ruột của ông Đ).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1948

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lương Trung H1, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số 42, đường A, Phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.
Người kháng cáo: Ông Lương Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lương Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông với bà Nguyễn Thị Tuyết M chung sống với nhau năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã S ngày 01/5/1988. Quá trình sống chung do bà M không thật lòng với ông trong việc sử dụng tiền bạc nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Ngày 04/8/2016 trong lúc vợ chồng cự cãi thì bà M dùng ghế đánh ông và xua đuổi ông ra khỏi nhà, do không có chỗ ở nên ông phải thuê nhà trọ để ở và hiện nay ông đã đến sinh sống cùng con riêng là anh Lương Trung H tại thành phố S.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Về con chung: ông và bà M chung sống với nhau có 01 con chung tên là Lương Trung H1, sinh năm 1989. Trung H1 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 92,2m² tọa lạc ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn nhà được xây dựng trên phần đất của cá nhân ông thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 3 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nhà bà M đang ở).

- 80 chỉ vàng 24 k; 100 USD; 100.000.000 đồng, 01 đôi bông hột xoàn 3,8 ly, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18k, 01 vòng đeo tay 05 chỉ vàng 24k, số lượng thuốc tây dự trữ tại phòng mạch trị giá 40.000.000 đồng và tiền bà M khám chữa bệnh từ lúc ông và bà M không chung sống đến nay là 724.500.000 đồng. Toàn bộ tài sản bà M đang quản lý, sử dụng.

Khi ly hôn ông yêu cầu được sở hữu căn nhà, ông đồng ý trả cho bà M ½ giá trị tài sản căn nhà theo giá của Hội đồng định giá. Thửa đất số 4 là tài sản của cá nhân ông nên ông không đồng ý chia, các tài sản còn lại ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Trương Văn Đ chung sống với nhau năm 1988, có đăng ký kết hôn và được UBND phường B, thị xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/5/1988. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường nhưng thời gian gần đây thì bà không hiểu vì lý do gì ông Đ lại thay đổi tính tình, cứ bỏ nhà đi, khi bà hỏi thì ông Đ trả lời: “Ông đến ở nhà của vợ bé”. Đến năm 2016 bà và ông Đ gây gổ với nhau thì ông Đ bỏ đi luôn cho đến nay. Nay bà cảm thấy tình cảm giữa ông Đ với bà không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: có 01 con chung như ông Đ đã trình bày. Hiện nay, con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

- 113,7m² đất ONT (đo đạc thực tế 130m²) thửa 04, tờ bản đồ số 3 tọa lạc ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ Lương Văn Đ thửa đất này là do bà và ông Đ cùng mua.

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 92,2m² do bà và ông Đ xây cất trên thửa đất số 04.

- 200.000.000 đồng tiền gửi ngân hàng, ông Đ đã rút và ông đã chi xài hết.

- 01 đôi bông hột xoàn 3,8 ly, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18k, 01 vòng đeo tay 05 chỉ vàng 24k bà đã cho con là Lương Trung H1 bán để làm vốn kinh doanh, bà không yêu cầu H1 trả lại cho bà.

Các tài sản ông Đ cho rằng bà đang giữ gồm: 100 USD, 100.000.000 đồng tiền mặt, số lượng thuốc tây dự trữ tại phòng mạch trị giá 40.000.000đồng, tiền thu nhập từ việc bà mở phòng mạch khám bệnh 724.500.000đồng là không có.

Khi ly hôn bà yêu cầu được quyền sở hữu căn nhà cùng với thửa đất số 4. Bà đồng ý trả lại ½ giá trị cho ông Đ theo giá của Hội đồng định giá. Các tài sản còn lại bà không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lương Trung H1 trình bày:

Anh là con của ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Tuyết M. Anh sống chung với cha mẹ từ lúc mới sinh, đến năm 19 tuổi thì đi du học ở Pháp và hiện tại anh đang sinh sống tại nhà bố mẹ vợ tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hộ

khẩu thường trú vẫn còn ở số nhà 94, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Anh không có công sức đóng góp gì trong khối tài chung của cha và mẹ nên anh không yêu cầu chia. Tuy nhiên, anh cũng có đề nghị Tòa án xem xét giao căn nhà và đất cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị Tuyết M được sử dụng để khi mẹ anh già yếu anh về sinh sống cùng với mẹ.

Tại bản án dân sự về tranh chấp ly hôn số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Lương Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

- Về con chung: Lương Trung H1, sinh năm 1989 đã thành niên nên ông Đ và bà M không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền sử dụng thửa đất 04, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 130m² tọa lạc ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà M được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 cùng với công trình kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 4.

(Nhà và đất bà M đang quản lý sử dụng).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M có nghĩa vụ giao cho ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản là: 188.406.000đồng (Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lương Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Tuyết M không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Lương Văn Đ và anh Lương Trung H1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Lương Văn Đ và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, hướng dẫn thi hành án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/11/2018, ông Lương Văn Đ là nguyên đơn, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C với nội dung:

- Ông Lương Văn Đ yêu cầu được sử dụng diện tích 130m² đất thửa 04, tờ bản đồ số 03 do ông Lương Văn Đ đứng tên quyền sử dụng đất vì đây là tài sản riêng của ông;

- Ông Đ yêu cầu được sử dụng căn nhà và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị Tuyết M;

- Yêu cầu định giá đất theo giá thị trường.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Lương Văn Đ trình bày: Ông Đ chỉ yêu cầu được quản lý, sử dụng nhà và đất, ông đồng ý trả cho bà M 188.406.000 đồng vì ông cho rằng diện tích 130m² do ông mua của bà N trước khi kết hôn với bà M, đồng thời hiện nay ông cũng không có chỗ ở phải ở nhờ nhà con riêng của ông. Ngoài ra, Công an xã T, huyện C có xác nhận bà M hiện nay không có mặt tại địa phương nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu kháng cáo của ông.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Tiền mua đất trả cho bà N nhiều lần trong đó có tiền của bà, nuôi anh Lương Trung H học đại học, ông Đ chỉ biết tiêu tiền, hiện nay bà cũng không có chỗ ở nào khác nên không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Tòa án sơ thẩm đã xác định nhà và đất là tài sản chung của ông Đ và bà M là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật; giao nhà và đất cho bà M sử dụng, bà M trả ½ giá trị cho ông Đ 188.406.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ chỉ yêu cầu được quản lý, sử dụng nhà và đất, ông đồng ý trả cho bà M 188.406.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lương Văn Đ yêu cầu được sử dụng diện tích 113,7m², đo đạc thực tế 130m² thửa 04, tờ bản đồ số 03; Yêu cầu được sử dụng căn nhà và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Ông Đ cho rằng thửa đất số 04, tờ bản đồ số 03 là tài sản riêng của ông, do ông mua lại của bà Nguyễn Thị N vào năm 1988. Tuy nhiên, theo tờ mua bán nhà do ông Đ cung cấp và lời trình bày của bà N thì năm 1988 ông Đ có mua của bà N 01 căn nhà vách lá, lợp lá, nền đất ngang 3,5m, dài 6m, diện tích là 21m², sau đó ông Đ cưới bà M và sống chung trong nhà này. Năm 1998, ông Đ kê khai đăng ký và được cấp QSDĐ thửa số 99, tờ bản đồ số 01a, diện tích 126m², đến năm 2002 cấp đổi lại giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 04, tờ bản đồ số 03, diện tích 113,7m² loại đất ở nông thôn, đến năm 2009 cấp đổi lại giấy chứng nhận QSDĐ tên hộ ông Lương Văn Đ. Ông Đ cho rằng thửa đất số 4 là tài sản riêng của ông Đ nhưng quá trình kê khai đăng ký ban đầu cũng như khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa ông Đ và bà M cũng không có văn bản nào thỏa thuận thửa đất số 4 (thửa cũ 99) là tài sản riêng của ông Đ, đến khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Lương Văn Đ thì ông Đ cũng không khiếu nại hoặc thắc mắc gì. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ cũng thống nhất diện tích 130m² là tài sản chung của ông với bà M là phù hợp nên chấp nhận. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 967844 cấp ngày 22/4/2009 thì thửa đất số 4 là đất cấp cho hộ, các thành viên trong hộ ông Đ gồm có: Ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết M và anh Lương Trung H1. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H1 xác định: anh là thành viên trong hộ của ông Đ nhưng anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài này nên anh không tranh chấp.

- Đối với căn nhà xây dựng trên đất thì ông Đ và bà M đều xác định đây là tài sản chung của ông Đ và bà M.

- Xét yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu được sử dụng căn nhà và diện tích đất tranh chấp. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bà M là người trực tiếp sử dụng căn nhà và diện tích đất, bà M không có chỗ ở nào khác, ông Đ hiện sống chung với con riêng là anh Lương Trung H ở khóm A, phường B, thành phố S được xem là có nơi nương tựa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà M được quyền sử dụng căn nhà và diện tích đất, bà M phải trả ½ giá trị nhà và đất cho ông Đ là phù hợp. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Đ cung cấp xác nhận của ban nhân dân ấp A và UBND xã T là hiện nay bà M không có sinh sống tại nhà và

đất trên. Do đó ông yêu cầu được sử dụng căn nhà và diện tích đất, ông Đ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho bà M, vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay bà M không có chỗ nào khác để ở, anh H1 thì đang ở bên nhà mẹ vợ, anh cũng có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao cho bà M quản lý, sử dụng tạo điều kiện thuận lợi để anh về chăm sóc, nuôi dưỡng bà M.

Từ những nhận định nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Lương Văn Đ là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Bản án dân sự về tranh chấp ly hôn số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đại diện viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của ông Đ không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Văn Đ
2. Giữ nguyên bản án dân sự về tranh chấp ly hôn số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Lương Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

2. Về con chung: Lương Trung H1, sinh năm 1989 đã thành niên nên ông Đ và bà M không yêu cầu xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền sử dụng thửa đất 04, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 130m² tọa lạc ấp An Hòa, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà M được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 cùng với công trình

kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 4 (nhà và đất bà M đang quản lý, sử dụng). Kèm theo bản trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M có nghĩa vụ giao cho ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là: 188.406.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Lương Văn Đ và anh Lương Trung H1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Lương Văn Đ và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M.

4. *Về nợ chung*: không có

5. *Về án phí*: Ông Lương Văn Đ phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 9.420.000 đồng án phí chia tài sản.

Số tiền tạm ứng án phí 3.950.000 đồng ông Đ đã nộp ngày 04/11/2016 theo biên lai số 11748 và 4.528.000 đồng đã nộp ngày 23/11/2017 theo biên lai số 12425 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C sẽ được chuyển thành án phí ông Đ phải nộp. Như vậy ông Đ còn phải nộp tiếp 942.000 đồng án phí chia tài sản.

Số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng bà M đã nộp ngày 12/12/2017 theo biên lai số 12481 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C sẽ được chuyển thành án phí bà M phải nộp. Như vậy bà M còn phải nộp tiếp 6.920.000 đồng án phí chia tài sản.

6. *Về chi phí thẩm định, định giá*: Tổng cộng là 2.319.000 đồng, ông Đ và bà M mỗi người phải chịu 1.159.500 đồng.

Ông Đ đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Do đó, bà M phải trả lại cho ông Đ 1.159.500 đồng.

7. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Lương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 03615 ngày 23/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước